TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐAM RÔNG** **TỈNH LÂM ĐỒNG** Số: 02/2018/DS-ST Ngày: 10/4/2018 *V/v: "Tranh chấp về dân sự do vi phạm hợp đồng mua bán tài sản"*	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐAM RÔNG - TỈNH LÂM ĐỒNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa*: Ông **Hoàng Rung K' Nhơn**
- *Các Hội thẩm nhân dân*: ông: **Trần Ngọc Bân**
  ông: **Thân Hùng Mạnh**
- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa*: Bà **Hoàng Thị Thanh** – Cán bộ Tòa án
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đam Rông tham gia phiên tòa*: Ông **Bùi Văn Biên**– Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 10 tháng 4 năm 2018, Tòa án nhân dân huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng mở phiên Tòa xét xử công khai vụ án thụ lý số: 04/2018/TLST - DS ngày 22 tháng 01 năm 2018 về "*Tranh chấp dân sự do vi phạm hợp đồng mua bán tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2018/QĐXXST – DS ngày 23 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn**: Bà **Trịnh Thị M. (Trịnh Thị L).** Sinh năm: 1967
Địa chỉ: Thôn A, xã R, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.
Có mặt tại phiên tòa

*** Bị đơn:** vợ chồng Ông **Phạm Văn T (C).** Sinh năm: 1982
bà **Nguyễn Thị Bích T**. Sinh năm: 1985
Nơi cư trú tại: Khu phố C, thị trấn V, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.
Nơi đăng ký tạm trú: Thôn A, xã R, huyện Đ,tỉnh Lâm Đồng.
Có mặt tại phiên tòa

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện ngày 16 tháng 01 năm 2018, bản tự khai và ý kiến trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa hôm nay thì nội dung vụ án như sau:**

Tháng 4/2013 bà có bán cho vợ chồng ông Phạm Văn T – bà Nguyễn Thị Bích T trú tại V một số vật liệu xây dựng gồm xi măng, gạch, cát, sắt với tổng số tiền là 62.657.000đ. Quá trình mua bán thì đến ngày 06/02/2015 vợ chồng ông T – bà T trả cho bà được 35.000.000đ, số tiền còn lại 27.657.000đ vợ chồng ông T, bà T hẹn đến

ngày 01/10/2015 sẽ trả đầy đủ số tiền nợ trên, nếu không trả được thì sẽ chịu trả lại suất chậm trả theo quy định của của pháp luật. Nhưng khi đến hẹn thì vợ chồng ông T, bà T không chịu trả, bà đã nhiều lần đến nhà, gọi điện để yêu cầu ông T – bà T thanh toán số nợ trên, nhưng vợ chồng ông T – bà T không trả nợ mà còn cố tình né tránh. Vì vậy, bà làm đơn yêu cầu vợ chồng ông T – bà T trả cho bà số tiền mua vật liệu còn nợ là 27.657.000 (Hai mươi bảy triệu sáu trăm năm mươi bảy ngàn đồng) tiền gốc và tiền lãi chậm trả 0,8% tính từ ngày 01/10/2015 đến nay là 6.545.000đ (Sáu triệu năm trăm bốn mươi lăm ngàn đồng). Tổng cộng cả gốc và lãi là 34.202.000đ (Ba mươi bốn triệu hai trăm lẻ hai ngàn đồng). Ngoài ra bà không có yêu cầu gì thêm.

***** Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai của bị đơn trình bày thì:

Việc mua bán vật liệu xây dựng giữa vợ chồng ông bà với M như lời bà M trình bày ở trên là đúng. Tuy nhiên quá trình mua bán do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên ông bà chưa thanh toán số tiền nợ cho bà M được, tính đến nay ông bà còn nợ của bà M số tiền 27.657.000(Hai mươi bảy triệu sáu trăm năm mươi bảy ngàn đồng). Nay bà M yêu cầu vợ chồng ông bà trả số tiền cả gốc và lãi là 34.202.000đ (Ba mươi bốn triệu hai trăm lẻ hai ngàn đồng) thì ông bà không đồng ý. Ông bà chỉ đồng ý trả cho bà M số tiền gốc là 27.657.000 (Hai mươi bảy triệu sáu trăm năm mươi bảy ngàn đồng) còn số tiền lãi 6.545.000đ (Sáu triệu năm trăm bốn mươi lăm ngàn đồng) ông bà không đồng ý trả. Ngoài ra ông bà không có yêu cầu gì thêm.

Tòa án đã tiến hành hòa giải, nhưng không thành.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu của mình.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Về việc tuân theo pháp luật của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay đều đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc tuân theo pháp luật của nguyên đơn, bị đơn: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quy định của bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án và đường lối xử lý vụ án: Qua xem xét tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời khai của các bên đương sự tại phiên tòa hôm nay thì thấy rằng việc vợ chồng ông Phạm Văn T – bà Nguyễn Thị Bích T thỏa thuận việc mua vật liệu xây dựng và còn nợ số tiền 27.657.000đ của bà Trịnh Thị M là có, nên việc bà M khởi kiện yêu cầu ông T – bà T trả khoản tiền trên là hoàn toàn có căn cứ, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận. Đối với khoản tiền lãi chậm trả, trong quá trình mua bán, do vợ chồng ông T chưa có điều kiện trả, nên có khất lại đến ngày 01/10/2015 sẽ trả, tuy nhiên đến nay vợ chồng ông T - bà T vẫn chưa trả số nợ trên, vì vậy việc bà M yêu cầu vợ chồng ông T, bà T trả khoản tiền lãi chậm trả 0,8%/tháng tính từ 01/10/2015 là hoàn toàn có căn cứ, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Sau khi nghiên cứu xem xét các chứng cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm định tại tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] ***Về quan hệ tranh chấp:***

Xuất phát từ việc vợ chồng ông Phạm Văn T – bà Nguyễn Thị Bích T mua vật liệu xây dựng của bà M, quá trình mua bán, vợ chồng ông T bà T còn nợ bà M số tiền 27.657.000đ, nhưng không chịu trả nên bà M khởi kiện. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26 Hội đồng xét xử xác định đây là vụ kiện "Tranh chấp về dân sự do vi phạm hợp đồng mua bán tài sản" giữa nguyên đơn bà Trịnh Thị M; bị đơn vợ chồng ông Phạm Văn T – bà Nguyễn Thị Bích T.

[2] **Về thẩm quyền giải quyết vụ án**: Mặc dù bị đơn vợ chồng ông T, bà T có hộ khẩu thường trú tại tổ dân phố C – thị trấn V, huyện L, nhưng có vào sinh sống làm ăn, buôn bán tại Thôn A, xã R, huyện Đ quá trình sinh sống vợ chồng ông T, bà T có mua thiếu vật liệu xây dựng nhà tại đại lý vật liệu L – P do bà Mứt làm chủ, nên bà M làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Đam Rông xem xét giải quyết. Tại biên bản lấy lời khai và biên bản thỏa thuận lập ngày 14/3/2018(BL 20,21) thì bà M và vợ chồng ông T- bà T đồng ý đề nghị Tòa án nhân dân huyện Đam Rông giải quyết vụ kiện trên. Căn cứ vào điểm a, Khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, thì Tòa án nhân dân huyện Đam Rông thụ lý, giải quyết vụ kiện trên là hoàn toàn phụ hợp với quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xác định thẩm quyền thụ lý giải quyết vụ án.

[3] ***Về yêu cầu của nguyên đơn***: Theo chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ do bà M xuất trình cũng như lời khai của các bên đương sự tại Tòa án thì việc vợ chồng ông Phạm Văn T – bà Nguyễn Thị Bích T mua vật liệu xây dựng của bà M và còn nợ lại số tiền 27.657.000 là hoàn toàn có căn cứ. Tại phiên tòa bà M yêu cầu vợ chồng ông Trường bà T trả cho bà số tiền gốc còn nợ là 27.657.000đ và khoản tiền lãi chậm trả theo luật định tính từ ngày 01/10/2015 đến nay. Còn vợ chồng ông T - bà T chỉ chấp nhận trả tiền gốc, còn tiền lãi thì không đồng ý trả.

Xét thấy: Trong quá trình mua bán vợ chồng ông T- bà T còn nợ bà M số tiền gốc là 27.657.000đ, khoản tiền này vợ chồng ông T, bà T hẹn đến hết ngày 01 tháng 10 năm 2015 sẽ trả. Nhưng thực tế khi đến hạn vợ chồng ông T - bà T không chịu trả, vì vậy việc bà M yêu cầu vợ chồng ông T - bà T trả lãi chậm trả là hoàn toàn có căn cứ, đúng quy định của pháp luật, nên cần chấp nhận.

Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 438 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: " Bên mua phải trả lãi, kể từ ngày chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự 2005. Lãi suất chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005 là lãi suất cơ bản. Theo quy định của Ngân hàng nhà nước thì lãi suất cơ bản là 9%/năm tương đương bằng 0,75%/tháng. Như vậy số tiền lãi chậm trả cần buộc vợ chồng ông T - bà T trả cho bà M từ 01/10/2015 đến nay là 27.657.000 x 0,75% x 31 tháng = 6.430.525đ. Tổng cả gốc và lãi là 34.087.525.

[4] ***Về án phí***: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nên buộc bị đơn phải chịu 5% án phí DSST trên tổng giá trị tài sản phải trả cho nguyên đơn là 34.087.525đ x 5% = 1.704.000đ.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các điều 428, 431, 438, Bộ luật dân sự 2005.

Áp dụng khoản 1 Điều 26, Điểm a khoản 1 Điều 35, Điểm b khoản 1 Điều 39, các điều 147, 203 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Áp dụng các điều 7, 24, 26 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị M. Buộc vợ chồng ông Phạm Văn T – bà Nguyễn Thị Bích T trả cho bà Trịnh Thị M 27.657.000đ tiền gốc và 6.430.525đ tiền lãi. Tổng cộng là: 34.087.525đ (Ba mươi bốn triệu không trăm tám mươi bảy ngàn năm trăm hai mươi năm đồng).

* Căn cứ vào 357 Bộ luật dân sự. Trường hợp vợ chồng ông Phạm Văn T, bà Nguyễn Thị Bích T chậm trả số tiền trên thì vợ chồng ông Phạm Văn T, bà Nguyễn Thị Bích T còn phải chịu khoản tiền lãi tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất chậm trả được thực hiện theo quy định điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Buộc vợ chồng ông Phạm Văn T – bà Nguyễn Thị Bích T phải nộp 1.704.000đ án phí DSST.

Hoàn trả lại cho bà Trịnh Thị M phải nộp 690.000đ số tiền tạm ứng án phí mà bà M đã tạm nộp trước theo biên lai thu tiền số AA/2016/0003489 ngày 19/01/2018 của Chi cục thi hành án huyện Đam Rông.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho nguyên đơn , bị đơn biết có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (10/4/2018), để yêu cầu tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm./.

Nơi nhận *:*
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKS huyện Đam Rông;
- CC THADS huyện Đam Rông;
- Đương sự;
- Lưu hs,

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Hoàng Rung K'Nhơn